



CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LAI
 Phường Phả Lại - Thị xã Chí Linh - Hải Dương

Mẫu số B 01-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa
 đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Quý 2 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)	100		6 215 660 614 547	5 673 112 366 549
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		540 023 872 939	1 178 261 959 849
1. Tiền	111	V.01	18 303 872 939	423 959 849
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01	521 720 000 000	1 177 838 000 000
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2 966 001 965 073	2 826 901 965 073
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2 966 001 965 073	2 826 901 965 073
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III - Các khoản phải thu	130		2 001 074 730 928	942 716 408 860
1. Phải thu của khách hàng	131	2	1 887 892 516 308	895 099 760 932
2. Trả trước cho người bán	132		110 074 197 080	47 530 596 404
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	3 108 017 540	86 051 524
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	2		
IV - Hàng tồn kho	140		679 674 416 414	688 836 123 620
1. Hàng tồn kho	141	V.04	829 263 178 332	832 424 885 538
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(149 588 761 918)	(143 588 761 918)
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		28 885 629 193	36 395 909 147
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.04	28 242 164 804	35 817 827 558
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	2	643 464 389	578 081 589
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		5 732 986 636 200	6 104 303 409 965
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

* B01_DN - Bảng cân đối kế toán theo QĐ số 15

Trang 1/5

1	2	3	4	5
2. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		2 703 130 587 708	3 111 582 590 957
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	2 436 868 969 538	2 776 934 531 536
- Nguyên giá	222		13 305 504 514 180	13 303 554 674 059
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(10 868 635 544 642)	(10 526 620 142 523)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	24 032 045 981	26 963 601 521
- Nguyên giá	228		57 622 081 586	57 622 081 586
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(33 590 035 605)	(30 658 480 065)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	242 229 572 189	307 684 457 900
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2 730 444 100 050	2 689 372 100 050
1. Đầu tư vào công ty con	251		27 476 250 000	27 476 250 000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1 193 455 770 150	1 193 455 770 150
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	1 552 995 079 900	1 512 995 079 900
4. Dự phòng giảm giá giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(43 483 000 000)	(44 555 000 000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		299 411 948 442	303 348 718 958
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	7 617 008 916	11 553 779 432
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	291 794 939 526	291 794 939 526
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		11 948 647 250 747	11 777 415 776 514

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		8 423 514 942 002	8 831 918 578 768
I - Nợ ngắn hạn	310		992 804 727 174	1 153 958 153 209
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	457 064 964 430	495 304 569 014
2. Phải trả người bán	312		77 726 548 873	243 645 966 474
3. Người mua trả tiền trước	313	15	1 942 672 582	535 297 250
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	13 838 081 487	7 277 463 730
5. Phải trả người lao động	315		24 655 542 381	26 431 063 631
6. Chi phí phải trả	316	V.17	400 530 463 940	372 371 064 061
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	7 634 388 747	6 576 472 029
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	320			
11. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	323		9 412 064 734	1 816 257 020
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327			
II. Nợ dài hạn	330		7 430 710 214 828	7 677 960 425 559
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.20		
4. Vay và nợ dài hạn khác	334	V.20	7 429 568 535 439	7 677 220 819 945
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1 141 679 389	739 605 614
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện được	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		3 525 132 308 745	2 945 497 197 746
I - Vốn chủ sở hữu	410	V.22	3 525 132 308 745	2 945 497 197 746
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		149 746 010 040	149 746 010 040
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(125 602 728 849)	(125 602 728 849)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(320 613 317 012)	(717 705 848 290)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		268 720 716 781	268 720 716 781

* B01_DN - Bảng cân đối kế toán theo QĐ số 15

Trang 3/5

I	2	3	4	5
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		82 500 000 000	82 500 000 000
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		208 031 627 785	25 489 048 064
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II- Nguồn kinh phí	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		11 948 647 250 747	11 777 415 776 514

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cho thuê ngoài		24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
3.1. Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ				
3.2. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý			107 261 329	107 261 329
5. Vật tư thu hồi			158 172 663	145 672 718
6. Ngoại tệ các loại				
MAC DUC				
FRAN				
YEN				
DOLA				
EURO				
SEK				
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				
8. Nguồn vốn khấu hao			2 921 198 357 902	2 574 749 239 501

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THẾ SƠN

Lập ngày tháng năm



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN KHẮC SƠN



CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LAI
Phường Phả Lại - Thị xã Chí Linh - Hải Dương

MẪU SỐ B 02-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa
đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	1 109 681 564 008	1 084 660 689 301	2 182 495 428 681	2 237 552 589 610
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1 109 681 564 008	1 084 660 689 301	2 182 495 428 681	2 237 552 589 610
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	858 310 760 012	888 250 408 541	1 789 203 791 542	1 852 324 674 499
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		251 370 803 996	196 410 280 760	393 291 637 139	385 227 915 111
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	142 058 547 515	104 213 131 752	294 729 071 380	208 224 953 066
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	343 976 628 715	59 334 407 764	452 216 317 862	142 219 904 467
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		54 900 000 000	56 117 000 000	105 235 924 492	116 331 587 792
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		20 842 421 908	20 891 940 443	41 135 806 341	39 668 581 088
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+9)]	30		28 610 300 888	220 397 064 305	194 668 584 316	411 564 382 622
11. Thu nhập khác	31		2 215 715 677	1 209 443 656	5 496 960 623	2 270 510 596
12. Chi phí khác	32		2 275 146 437	1 242 559 856	3 622 965 218	2 131 416 132
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(59 430 760)	(33 116 200)	1 873 995 405	139 094 464
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30+40)	50		28 550 870 128	220 363 948 105	196 542 579 721	411 703 477 086
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	(35 874 780 740)	25 082 207 948		46 563 682 087
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		1 250 000 000		

* B02_DN - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo QĐ số 15

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		64 425 650 868	194 031 740 157	196 542 579 721	365 139 794 999
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Ngày tháng năm

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THẾ SƠN

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN KHẮC SƠN



CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LAI
Phường Phả Lại - Thị xã Chí Linh - Hải Dương

Mẫu số B03 – DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Th.minh	Năm nay	Năm trước
I- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				-
1. Lợi nhuận trước thuế	1		196 542 579 721	411 703 477 086
2. Điều chỉnh cho các khoản			710 076 892 274	270 661 749 730
- Khấu hao TSCĐ	2		344 878 984 019	349 469 007 645
- Các khoản dự phòng	3		4 928 000 000	13 082 000 000
- Lãi(-), lỗ(+) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		397 092 531 278	
- Lãi (-), lỗ (+) từ hoạt động đầu tư	5		(142 058 547 515)	(208 220 845 707)
- Chi phí lãi vay	6		105 235 924 492	116 331 587 792
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		906 619 471 995	682 365 226 816
- Tăng giảm các khoản phải thu	9		(1 050 848 042 114)	(986 809 778 543)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		3 161 707 206	12 675 534 137
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(6 930 986 337)	135 955 853 705
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		3 936 770 516	500 765 327
- Tiền lãi vay đã trả	13		(106 607 845 627)	(110 237 796 733)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			(51 284 757 120)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		40 655 000	38 279 000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(6 376 873 646)	(12 630 895 925)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(257 005 143 007)	(329 427 569 336)
II- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(58 299 602 328)	(59 317 622 862)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			

Chỉ tiêu	Mã số	Th.minh	Năm nay	Năm trước
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1 167 184 444 444)	(1 136 500 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		1 028 084 444 444	1 163 000 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(40 000 000 000)	(323 787 932 500)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		142 058 547 515	135 058 987 374
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(95 341 054 813)	(221 546 567 988)
III- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền chi mua cổ phiếu đã phát hành	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(285 891 889 090)	(209 412 677 374)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(285 891 889 090)	(209 412 677 374)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(638 238 086 910)	(760 386 814 698)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1 178 261 959 849	1 370 774 920 006
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		540 023 872 939	610 388 105 308

NGƯỜI LẬP



NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THẾ SƠN

Ngày 16 tháng 07 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN KHẮC SƠN



CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LAI
Phường Phả Lại - Thị xã Chí Linh - Hải Dương

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa đổi bổ sung
theo TT 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009
của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *Quý 2 năm 2012*

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: *Công ty cổ phần*
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: *Sản xuất công nghiệp và dịch vụ*
- 3- Ngành nghề kinh doanh: *Sản xuất nhiệt điện; các dịch vụ liên quan đến sản xuất điện; sản xuất tro xỉ ...*
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày *01/01* kết thúc vào ngày *31/12*
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Đồng Việt Nam*

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: *Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã được Bộ Tài Chính chấp thuận theo công văn số 9818/BTC-CĐ KT ngày 27/07/2010; Được sửa đổi bổ sung theo thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009; Báo cáo chính Quý 3 năm 2011 được lập theo thông tư 244/2009/TT-BTC, Công văn số 3102/EVN-TCKT ngày 28/07/2010 của Tập đoàn điện lực Việt Nam về hướng dẫn thực hiện chế độ kế toán doanh nghiệp sửa đổi bổ sung năm 2010 áp dụng cho Tập đoàn điện lực Việt Nam*
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: *Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.*
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: *Hình thức kế toán nhật ký chung - Kế toán trên máy vi tính bằng hệ thống phần mềm FMIS của EVN.IT*

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: *Là các khoản đầu tư có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này*
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: *Theo tỷ giá thanh toán liên ngân hàng của Ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm ghi sổ*
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Ghi nhận theo giá gốc*
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: *Bình quân gia quyền.*

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): *Kê khai thường xuyên.*
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: *Lập trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.*
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Ghi nhận theo nguyên giá. (theo dõi 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại)*
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Theo phương pháp đường thẳng.*
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính
- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: *Theo giá trị vốn góp*
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: *Được ghi nhận theo giá gốc*
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: *Lập trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.*
- 6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay
- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: *Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.*
 - Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác
- Chi phí trả trước: *Gồm chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ.*
 - Chi phí khác:
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: *Theo quy định của Nhà nước.*
 - Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
- *Chi phí sửa chữa lớn được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh theo kế hoạch được duyệt. Cuối năm sẽ điều chỉnh theo số thực tế phát sinh trong năm.*
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
-
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: - *Vốn đầu tư của chủ sở hữu là 3.262.350 triệu đồng;*
 - *Được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.*
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là lợi nhuận từ hoạt động SXKD của công ty sau khi đã trừ (-) chi phí thuế TNDN (Thời điểm từ năm 2011 đến năm 2016, thuế TNDN đang được miễn giảm 50%/Thuế suất 15%)*
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
- Doanh thu bán hàng: *Ghi nhận doanh thu tuân thủ các điều kiện của chuẩn mực số 14. Các khoản khách hàng trả trước không ghi nhận doanh thu trong kỳ.*
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: *Ghi nhận doanh thu tuân thủ các điều kiện của chuẩn mực số 14*

- Doanh thu hoạt động tài chính: Ghi nhận doanh thu tuân thủ các điều kiện của chuẩn mực số 14

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính trong báo cáo KQKD là tổng chi phí tài chính phát sinh (không bù trừ với doanh thu tài chính)

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành là 7.5%/Thuế suất 15% (Công ty đang được giảm 50% Thuế suất của hoạt động sản xuất kinh doanh điện trong 6 năm từ 2011-2016), đối với lợi nhuận từ hoạt động khác Công ty trích nộp thuế TNDN theo tỷ lệ 25%/Lợi nhuận.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: - Khoản vay lại của EVN bằng đồng JPY được đánh giá lại theo tỷ giá tính chéo do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1- Tiền		
- Tiền mặt	149 225 104	70 756 105
- Tiền gửi ngân hàng	18 154 647 835	353 203 744
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	521 720 000 000	1 177 838 000 000
Cộng	540 023 872 939	1 178 261 959 849
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a - Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

b - Trái phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tên cổ phiếu, trái phiếu	Giá trị cuối năm		Giá trị đầu năm	
- Đầu tư ngắn hạn khác	2 966 001 965 073		2 826 901 965 073	
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	3 108 017 540	86 051 524
Cộng	3 108 017 540	86 051 524
4- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	823 629 961 732	826 400 327 901
- Công cụ, dụng cụ	5 618 306 600	5 821 728 079
- Chi phí SX, KD dở dang	14 910 000	6 000 000
- Thành phẩm		196 829 558
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	829 263 178 332	832 424 885 538

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:

* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5- Thuế phải thu và các khoản phải thu nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	28 242 164 804	28 242 164 804
- Các khoản khác phải thu nhà nước		7 575 662 754
Cộng	28 242 164 804	35 817 827 558
6- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
7- Phải thu dài hạn khác		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	1 712 650 606 158	11 484 803 756 721	64 261 732 797	38 785 081 319	3 053 497 064	13 303 554 674 059
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm		879 047 926	15 311 383 465	4 583 593 741		20 774 025 132
- Lũy kế mua từ đầu năm		879 047 926		2 698 173 807		3 577 221 733
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Lũy kế tăng khác			15 311 383 465	1 885 419 934		17 196 803 399
3. Lũy kế giảm từ đầu năm		17 196 803 399	1 627 381 612			18 824 185 011
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			1 627 381 612			1 627 381 612
- Lũy kế giảm khác		17 196 803 399				17 196 803 399
4. Số dư cuối kỳ	1 712 650 606 158	11 468 486 001 248	77 945 734 650	43 368 675 060	3 053 497 064	13 305 504 514 180
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	1 207 884 561 427	9 246 993 624 893	36 968 214 648	33 234 497 068	1 539 244 487	10 526 620 142 523
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	25 352 196 666	313 330 097 462	2 882 139 475	1 770 509 376	182 619 882	343 517 562 861
- Lũy kế tăng khác	63 688 638	750 000	14 553 489 995	1 885 419 934	3 535 002	16 506 883 569
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			1 570 134 382			1 570 134 382
- Lũy kế giảm khác		16 438 909 929				16 438 909 929
- Số dư cuối kỳ	1 233 300 446 731	9 543 885 562 426	52 833 709 736	36 890 426 378	1 725 399 371	10 868 635 544 642
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	504 766 044 731	2 237 810 131 828	27 293 518 149	5 550 584 251	1 514 252 577	2 776 934 531 536
- Tại ngày cuối kỳ	479 350 159 427	1 924 600 438 822	25 112 024 914	6 478 248 682	1 328 097 693	2 436 868 969 538

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê TC							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
- Lũy kế thuê tài chính từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm	57 274 433 766				347 647 820			57 622 081 586
- Lũy kế mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Lũy kế tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Lũy kế giảm khác								

Số dư cuối kỳ	57 274 433 766				347 647 820			57 622 081 586
II. Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	30 469 483 786				188 996 279			30 658 480 065
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	2 873 614 236				57 941 304			2 931 555 540
- Thanh lý, nhượng bán								
- Lũy kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ	33 343 098 022				246 937 583			33 590 035 605
III. Giá trị còn lại của TSCĐVH								
- Tại ngày đầu năm	26 804 949 980				158 651 541			26 963 601 521
- Tại ngày cuối năm	23 931 335 744				100 710 237			24 032 045 981

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Chi phí XD CB dở dang	242 229 572 189	307 684 457 900
Trong đó những công trình lớn gồm:		

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư:

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a - Đầu tư vào công ty con (chi tiết cổ phiếu của từng công ty con)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty cổ phần dịch vụ sửa chữa NB Miền Bắc	2 500 000	27 476 250 000	2 500 000	27 476 250 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần dịch vụ sửa chữa NB Miền Bắc				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Về giá trị:				

b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty cổ phần phát triển điện lực Việt Nam	10 000 000	100 000 000 000	10 000 000	100 000 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần phát triển điện lực Việt Nam				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Về giá trị:				
Công ty cổ phần phát triển điện lực Việt Nam				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần phát triển điện lực Việt Nam				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Về giá trị:				
Công ty cổ phần EVN Quốc tế	7 080 000	70 800 000 000	7 080 000	70 800 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần EVN Quốc tế				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu): Góp vốn đầu tư				
+ Về giá trị: Góp vốn đầu tư xây dựng thủy điện				
Công ty cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	107 450 000	1 193 455 770 150	107 450 000	1 193 455 770 150
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Về giá trị:				
Công ty cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	73 587 291	817 295 117 400	73 587 291	817 295 117 400
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Về giá trị:				
Công ty cổ phần Thủy điện Bùn Đôn	5 025 000	50 250 000 000	5 025 000	50 250 000 000

Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần Thủy điện Bùn Đôn

+ Về số lượng (đối với cổ phiếu): Góp vốn đầu tư

+ Về giá trị: Góp vốn đầu tư xây dựng thủy điện sêrepôk 4a

c - Đầu tư dài hạn khác

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu	670 000	46 498 000 000	670 000	46 498 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư cổ phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư trái phiếu	1 000 100	118 151 962 500	1 000 100	118 151 962 500
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư trái phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Cho vay dài hạn		350 000 000 000		350 000 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Cho vay dài hạn				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư dài hạn khác				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư dài hạn khác				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
14- Chi phí trả trước dài hạn	7 617 008 916		11 553 779 432	
Trong đó:				
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ				
- Chi phí thành lập doanh nghiệp				
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn				
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình				
- Chi phí trả trước dài hạn khác				

15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn		
- Vay dài hạn đến hạn trả	457 064 964 430	495 304 569 014
Cộng	457 064 964 430	495 304 569 014
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế GTGT	12 888 484 767	
- Thuế tiêu thu đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN		
- Thuế tài nguyên	599 366 120	870 765 330
- Thuế thu nhập cá nhân	350 230 600	66 170 400
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		6 340 528 000
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	13 838 081 487	7 277 463 730
17- Chi phí phải trả		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	337 779 599 457	307 068 401 622
- Lãi vay phải trả	61 148 078 865	62 520 000 000
- Chi phí phải trả khác	1 602 785 618	2 782 662 439
Cộng	400 530 463 940	372 371 064 061
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm xã hội	931 994 600	
- Kinh phí công đoàn	386 866 179	324 075 517
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	31 485 558	31 485 558
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6 284 042 410	6 220 910 954
Cộng	7 634 388 747	6 576 472 029
19- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20- Các khoản vay và nợ dài hạn		
a - Vay dài hạn	7 429 568 535 439	7 677 220 819 945
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác	7 429 568 535 439	7 677 220 819 945

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
b - Nợ dài hạn		
- Thuế tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	7 429 568 535 439	7 677 220 819 945

* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi:

* Thời hạn thanh toán trái phiếu:

c- Các khoản nợ thuế tài chính

Chỉ tiêu	Quý này năm nay			Quý này năm trước		
	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	291 794 939 526	291 794 939 526
Trong đó:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Trong đó:		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	3 262 350 000 000		108 544 202 558	(90 866 726 821)		

- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước					
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước					
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước					
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước					
Số dư cuối kỳ này năm trước	3 262 350 000 000		108 544 202 558	(90 866 726 821)	
Số dư đầu năm nay	3 262 350 000 000		149 746 010 040	(125 602 728 849)	(717 705 848 290)
- Lũy kế tăng vốn trong năm					397 092 531 278
- Lợi nhuận tăng trong năm					
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	3 262 350 000 000		149 746 010 040	(125 602 728 849)	(320 613 317 012)

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước	309 922 524 263	82 500 000 000		55 296 954 984		3 727 746 954 984
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước				365 139 794 999		365 139 794 999
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước	309 922 524 263	82 500 000 000		420 436 749 983		4 092 886 749 983
Số dư đầu năm nay	268 720 716 781	82 500 000 000		25 489 048 064		2 945 497 197 746
- Lũy kế tăng vốn trong năm				2 399 338 569 259		2 796 431 100 537
- Lợi nhuận tăng trong năm						
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ				2 216 795 989 538		2 216 795 989 538
Số dư cuối kỳ	268 720 716 781	82 500 000 000		208 031 627 785		3 525 132 308 745

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước	1 663 918 960 000	1 663 918 960 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	1 598 431 040 000	1 598 431 040 000
Cộng	3 262 350 000 000	3 262 350 000 000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

* Số lượng cổ phiếu quỹ

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
+ Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ		
+ Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
đ- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	326 235 000	326 235 000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	326 235 000	326 235 000
+ Cổ phiếu thường	326 235 000	326 235 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số liệu cổ phiếu được mua lại	8 080 386	8 080 386
+ Cổ phiếu thường	8 080 386	8 080 386
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	318 154 614	318 154 614
+ Cổ phiếu thường	318 154 614	318 154 614
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu: 10000

f- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	268 720 716 781	268 720 716 781
- Quỹ dự phòng tài chính	82 500 000 000	82 500 000 000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: *Quỹ đầu tư phát triển dùng để bổ sung vốn kinh doanh; Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại trong kinh doanh.*

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
23- Nguồn kinh phí		
- Luỹ kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
- Luỹ kế chi sự nghiệp trong kỳ		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
24 a - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
b - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2 182 495 428 681	2 237 552 589 610
+ Doanh thu bán hàng	2 182 495 428 681	2 237 552 589 610
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu được ghi nhận cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thu đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần	2 182 495 428 681	2 237 552 589 610
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	2 182 495 428 681	2 237 552 589 610
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
28- Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	1 789 203 791 542	1 852 324 674 499
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	1 789 203 791 542	1 852 324 674 499
29- Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	230 439 318 201	154 963 032 703
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	13 827 000 001	18 959 777 778
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	2 750 000 000	
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	(30 775 122)	4 107 359
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu HĐ tài chính khác	47 743 528 300	34 298 035 226
Cộng	294 729 071 380	208 224 953 066
30- Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi tiền vay	105 235 924 492	116 331 587 792
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(1 072 000 000)	
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	27 310 592 891	22 651 771 221
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	320 613 317 012	
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		3 082 000 000
- Chi phí tài chính khác	128 483 467	154 545 454
Cộng	452 216 317 862	142 219 904 467
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		46 563 682 087
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	1 116 515 845 659	1 188 409 821 979
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	111 908 835 340	93 658 510 796
- Chi phí nhân công	345 533 123 263	348 581 110 659
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3 312 600 625	3 683 895 061
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	252 872 363 438	257 902 376 563
- Chi phí khác bằng tiền	1 830 142 768 325	1 892 235 715 058
Cộng		

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	LKĐN đến cuối quý này năm nay	LKĐN đến cuối quý này năm trước
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu: Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;- Số tiền và các khoản tương đương thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý, trong kỳ. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

VII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận(2):

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác. (3): *Thông tin chung về kết quả sản xuất kinh doanh Quý 2 năm 2012 của Công ty như sau:*

1. Kết quả sản xuất điện đến 30/06/2012 đạt sản lượng là 3,136 tỷ kWh, bằng 53,86%/Kế hoạch năm, Sản lượng điện bán cho EVN đạt 2,887 tỷ kWh bằng 54,01%/Kế hoạch năm; Sản lượng điện sản xuất thấp hơn cùng kỳ năm 2011 (sản lượng điện sản xuất 6 tháng năm 2011 là 3,433 tỷ kWh). Lợi nhuận từ sản xuất kinh doanh Quý 2 năm 2012 đạt 28,550 tỷ đồng thấp hơn so với cùng kỳ năm 2011 (220,363 tỷ đồng) gần 200 tỷ đồng, do đó kết quả kinh doanh 6 tháng năm 2012 thấp hơn so cùng kỳ năm 2011 trên 210 tỷ đồng;

Một số nguyên nhân chính làm kết quả SXKD 6 tháng thấp hơn cùng kỳ 2011 như sau:

- Công ty thực hiện phân bổ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của năm 2011 (288 tỷ đồng) vào chi phí của Quý 2 năm 2012 -> Tổng chi phí chênh lệch tỷ giá đã phân bổ trong 6 tháng năm 2012 là 320 tỷ đồng tương ứng với 50% chi phí chênh lệch tỷ giá chờ phân bổ của năm 2011; Việc phân bổ chênh lệch tỷ giá Công ty thực hiện Thông tư 201/2009/TT-BTC và theo Công văn số 322/UBCK-QLPH ngày 04/02/2012 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước, phân bổ chênh lệch tỷ giá là nguyên nhân chính làm cho lợi nhuận từ SXKD quý 2 của Công ty giảm và thấp hơn cùng kỳ 2011!

2. Tình hình sản xuất: Trong Quý 2 năm 2012 hệ thống máy móc thiết bị của Công ty vận hành ổn định và đạt hiệu quả cao, các chỉ tiêu về giờ vận hành, suất sự cố đều đạt theo kế hoạch đề ra, tuy nhiên do hệ thống nguồn điện quốc gia từ đầu năm 2011 đến nay luôn ổn định không xảy ra thiếu hụt nguồn; Do đó PPC không được huy động để phát công suất cao, chỉ duy trì thường xuyên phát ở công suất thấp; Vì vậy sản lượng điện Quý 2 do Công ty sản xuất thấp hơn so với cùng kỳ 2011.

3. Nợ dài hạn: Quý 1/2012 Công ty đã thanh toán trả nợ gốc theo định kỳ với số tiền là: 928,37 triệu JPY;

Số dư nợ vay của Hợp đồng vay dài hạn của EVN (Vay lại Hợp đồng vay vốn của JBI) đến thời điểm 30/06/2012 còn lại là: 29,71 tỷ JPY; Tỷ giá giữa VNĐ/JPY tại ngày 01/07/2012 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thông báo là 262,55VNĐ/JPY. Giảm 4,12 đồng so với 31/12/2011.

Căn cứ theo quy định hiện hành của Nhà nước chênh lệch tỷ giá sẽ được xác định tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm; Do đó Công ty tạm thời chưa thực hiện xác định chênh lệch tỷ giá tại thời điểm hiện tại.

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LÊ THẾ SƠN

Lập ngày tháng năm



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN KHẮC SƠN